

THÔNG TÁN XÃ VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP CÔNG TÁC
PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

TÓM TẮT

Số : 03

Ngày 16/01/2017

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

Bản tin hàng tuần
Ra ngày thứ hai

VĂN BẢN MỚI

1. Nhiều thủ tục hành chính về đất đai được rút ngắn thời gian thực hiện.
2. Hỗ trợ đến 60 triệu đồng/ha cho nông dân bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.
3. Đến năm 2020, 100% các đề tài được áp dụng vào thực tế xây dựng nông thôn mới.
4. Xây dựng chương trình tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt 06 bậc cho người Việt Nam ở nước ngoài.
5. Từ năm 2017-2021, mỗi năm các Bộ, ngành, địa phương phải giảm từ 1,5-2% biên chế công chức được giao năm 2015.
6. Đến năm 2020, giảm tỷ lệ mù lòa còn dưới 4,5 người/1000 dân.

CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT

Dự thảo Thông tư hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Cho biết những hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính ?
2. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính?
3. Xin cho biết tình tiết tăng nặng trong xử lý vi phạm hành chính?
4. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính?

VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. NHIỀU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI ĐƯỢC RÚT NGẮN THỜI GIAN THỰC HIỆN

Ngày 06/01/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 01/2017/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

Theo đó, nhiều thủ tục hành chính về đất đai được rút ngắn thời gian thực hiện như: thời gian giao đất, thuê đất không quá 20 ngày không kể thời gian thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Thời gian cho phép chuyên mục đích sử dụng đất không quá 15 ngày. Thời gian thực hiện các thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận dao động từ 03-30 ngày. Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất; tách thửa, hợp thửa đất, thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý; thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng tối đa là 15 ngày. Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số

hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính; đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trong trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, vợ, chồng, nhóm người sử dụng đất là 10 ngày và thời gian thực hiện thủ tục xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là 03 ngày...

Ngoài ra, thời gian thực hiện các thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai, thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai sẽ dao động từ 30-90 ngày, trong đó, thời gian hòa giải tranh chấp đất đai không quá 45 ngày; thời gian cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai không quá 30 ngày; thời gian giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh không quá 60 ngày, đối với cấp huyện không quá 45 ngày, đối với giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường không quá 90 ngày.

Ngoài các nội dung trên, Nghị định còn quy định thủ tục giải quyết đối với trường hợp diện tích đất tăng thêm do người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai trước ngày 01/7/2014; trường hợp diện tích đất tăng thêm do người sử dụng đất được giao trái thẩm quyền trước ngày 1/7/2014 và trường hợp người đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất đối với thửa đất được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 1/7/2004.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/03/2017.

2. HỖ TRỢ ĐẾN 60 TRIỆU ĐỒNG/HA CHO NÔNG DÂN BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

Ngày 09/01/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2017/NĐ-CP về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh đối với hộ nông dân, người nuôi trồng thủy sản, diêm dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và sản xuất muối (sau đây gọi là hộ sản xuất) bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, dịch bệnh.

Theo đó, mức hỗ trợ lên đến 30.000.000 đồng/ha đối với thiệt hại về cây trồng; 20.000.000 đồng/ha đối với sản xuất lâm nghiệp và 60.000.000 đồng/ha đối với nuôi thủy, hải sản. Trong đó, đối với diện tích lúa thuần bị thiệt hại từ 30 - 70% được hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha. Mức hỗ trợ đối với diện tích lúa mạ lúa thuần bị thiệt hại trên 70% là 20.000.000 đồng/ha; diện tích lúa lai bị thiệt hại trên 70% là 3.000.000 triệu đồng/ha và diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại trên 70% là 30.000.000 triệu đồng/ha.

Đối với sản xuất lâm nghiệp và nuôi thủy, hải sản, hỗ trợ mức 4.000.000đồng/ha với diện tích cây

rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại trên 70%; mức hỗ trợ với diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm bị thiệt hại trên 70% là 40.000.000 đồng/ha; hỗ trợ từ 4.100.000 đồng – 6.000.000 đồng/ha diện tích nuôi tôm quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp) bị thiệt hại trên 70%; hỗ trợ từ 20.000.000 đồng-40.000.000 đồng/ha đối với diện tích nuôi nhuyễn thể bị thiệt hại từ 30-70% và trên 70%, sẽ được hỗ trợ với mức từ 40.500.000đồng–60.000.000 đồng/ha.

Ngoài ra, Nhà nước còn hỗ trợ trực tiếp cho các hộ sản xuất có gia súc, gia cầm phải tiêu hủy bắt buộc do mắc dịch bệnh hoặc trong vùng có dịch bắt buộc phải tiêu hủy với mức hỗ trợ sau: Hỗ trợ 38.000 đồng/kg hơi đối với lợn; hỗ trợ 45.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai; hỗ trợ 35.000 đồng/con gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng).

Việc hỗ trợ được thực hiện trực tiếp bằng tiền hoặc bằng giống cây, con, hiện vật đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sinh thái và thực tế của địa phương. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật, mức hỗ trợ được quy đổi tương đương hỗ trợ bằng tiền theo giá tại thời điểm hỗ trợ. Trong trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, hộ sản xuất chỉ được nhận hỗ trợ một chính sách phù hợp nhất.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/02/2017.

3. ĐẾN NĂM 2020, 100% CÁC ĐỀ TÀI CÓ KẾT QUẢ ĐƯỢC ÁP DỤNG VÀO THỰC TẾ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Ngày 12/01/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 45/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012) với mục tiêu: nghiên cứu, đề xuất, bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận của mô hình nông thôn mới để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; nghiên cứu, đề xuất bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, giải pháp khoa học và công nghệ xây dựng nông thôn mới để áp dụng cho Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; xây dựng một số mô hình nông thôn mới trên cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và nâng cao nhận thức và trình độ ứng dụng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, người dân và các tổ chức kinh tế trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Cụ thể, 70% đề tài, dự án thuộc Chương trình có kết quả được công bố trên các tạp chí khoa học và công nghệ và phải có tài liệu, sổ tay hướng dẫn chuyển giao công nghệ; 100% các đề tài có kết quả được áp dụng vào thực tế xây dựng nông thôn mới; xây dựng được các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, có sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp. Trong đó có ít nhất

60% mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, nhất là đối với các nhóm sản phẩm chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp cơ sở thôn, xã); chuyển giao được các công nghệ mới, tiên tiến, phù hợp với các vùng miền, tăng hiệu quả sản xuất lên tối thiểu 25%, góp phần tăng thu nhập cho nông dân từ 20% trở lên; các đề tài, dự án thuộc Chương trình thực hiện đào tạo, tập huấn chuyển giao công nghệ cho 10.000 lượt đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ ở nông thôn.

Chương trình được thực hiện thành 03 giai đoạn: giai đoạn 1, từ năm 2016-2017, giai đoạn 2 từ năm 2017-2019 và giai đoạn 3 năm 2020 tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. Kinh phí thực hiện Chương trình dự kiến khoảng 1.500 tỷ đồng.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2017.

4. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT 06 BẬC CHO NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh việc dạy và học tiếng Việt cho các thế hệ người Việt Nam ở nước ngoài thiết thực, hiệu quả để giữ gìn, củng cố và phát triển ngôn ngữ, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài” tại

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 06/01/2017.

Theo đó, những nhiệm vụ và giải pháp chính của Đề án gồm: tuyên truyền, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức các lớp dạy tiếng Việt; động viên con em người Việt tham gia học tiếng Việt; xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu dạy học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài; Tổ chức bồi dưỡng giáo viên, tình nguyện viên dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài; đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt; xây dựng công cụ đánh giá kết quả học tập, cấp chứng chỉ cho người tham gia đánh giá theo Khung năng lực tiếng Việt 6 bậc và đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế.

Đề án được thực hiện thành 02 giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 2017 đến năm 2020: xây dựng Chương trình tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt 6 bậc; tổ chức chỉnh sửa và nâng cấp hai bộ sách “Tiếng Việt vui” và “Quê Việt”; tổ chức cuộc thi viết sách giáo khoa, biên soạn tài liệu dạy học tiếng Việt; xây dựng bộ công cụ đánh giá, tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực 6 bậc; xây dựng tài liệu song ngữ dạy tiếng Việt cho trẻ em. Giai đoạn 2 từ năm 2020 đến 2022: biên soạn tài liệu song ngữ hướng dẫn ông bà, cha mẹ dạy học tiếng Việt cho con cháu trong gia đình; xây dựng các chương trình, tài liệu phát triển tiếng Việt qua các hoạt động giao lưu văn hóa nghệ thuật, thực hành tôn giáo, tín ngưỡng của

người Việt Nam; biên soạn tài liệu bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy tiếng Việt cho giáo viên, tình nguyện viên. Đối với các hoạt động thường xuyên: tiếp tục tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức trại hè cho con em Kiều bào tại Việt Nam.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/01/2017.

5. TỪ NĂM 2017- 2021, MỖI NĂM BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG PHẢI GIẢM TỪ 1,5-2% BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2015

Từ năm 2017 đến năm 2021, mỗi năm Bộ, ngành, địa phương thực hiện giảm 1,5 đến 2% biên chế công chức, biên chế sự nghiệp được giao năm 2015. Các Bộ, ngành, địa phương chưa giảm được biên chế sự nghiệp năm 2016 so với biên chế được giao năm 2015 thì năm 2017 phải giảm tối thiểu 3% của biên chế được giao năm 2015. Đây là nội dung được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

Theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung thực hiện nhiệm vụ tăng cường công tác tuyên truyền về chủ trương tinh giản biên chế; tổ chức triển khai, quán triệt tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW, Quyết định số 2218/QĐ-TTg và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đến toàn thể cán bộ,

công chức, viên chức. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nếu chưa xây dựng Đề án tinh giản biên chế thì phải khẩn trương xây dựng, phê duyệt Đề án tinh giản biên chế và kế hoạch tinh giản biên chế từ nay đến năm 2021 và của từng năm, trong đó phải xác định rõ tỷ lệ tinh giản biên chế; trường hợp đã phê duyệt Đề án tinh giản biên chế nhưng kết quả thực hiện còn thấp, phải có giải pháp để thực hiện hiệu quả kế hoạch tinh giản biên chế được phê duyệt. Thực hiện rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc theo nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì; chuyển một số nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước không cần thiết phải trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả sang các tổ chức ngoài nhà nước đảm nhận; rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức cấu thành của cơ quan, đơn vị theo hướng thu gọn đầu mối, giảm bớt khâu trung gian, quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Các Bộ, ngành tập trung hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực...

Đối với các đơn vị sự nghiệp do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong tổng số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện

Bản tin Tóm tắt văn bản pháp luật mới

tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị. Người đứng đầu Bộ, ngành, địa phương và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện tinh giản biên chế, nếu không hoàn thành kế hoạch tinh giản biên chế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải bị xử lý trách nhiệm theo quy định của Đảng, Nhà nước. Các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng đẩy mạnh việc tuyên truyền chủ trương tinh giản biên chế, kịp thời động viên, nêu gương các tổ chức thực hiện tốt việc tinh giản biên chế, phê phán những hành vi vi phạm các quy định về tinh giản biên chế.

6. ĐẾN NĂM 2020, GIẢM TỶ LỆ MÙ LÒA CÒN DƯỚI 4,5 NGƯỜI/1000 DÂN

Quyết định số 2560/QĐ-TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống mù lòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu tăng cường cơ hội tiếp cận của người dân với dịch vụ dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và phục hồi chức năng mắt, giảm tỷ lệ các bệnh gây mù lòa như sau: Đến năm 2020, giảm tỷ lệ mù lòa xuống dưới 4,5 người trên 1.000 dân, trong đó: giảm tỷ lệ mù lòa ở người từ 50 tuổi trở lên xuống dưới 16 người trên 1.000 dân; tăng tỷ lệ phẫu thuật đục thủy tinh thể lên trên 2,5 người trên 1.000 dân, trong đó tăng tỷ lệ phẫu thuật thay thủy tinh thể ở người mù do đục thủy tinh thể lên trên 80%; tăng tỷ

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

lệ người bệnh đái tháo đường được khám và theo dõi bệnh lý về mắt đạt trên 45%; tăng tỷ lệ tật khúc xạ học đường được khám, phát hiện sớm, cung cấp dịch vụ khúc xạ và kính chỉnh tật khúc xạ đạt trên 70%. Đến năm 2030, giảm tỷ lệ mù lòa xuống dưới 4,0 người trên 1.000 dân, trong đó giảm tỷ lệ mù lòa ở người từ 50 tuổi trở lên xuống dưới 12 người trên 1.000 dân; tăng tỷ lệ phẫu thuật đục thủy tinh thể lên trên 3,5 người trên 1.000 dân, trong đó tăng tỷ lệ phẫu thuật thay thủy tinh thể ở người mù do đục thủy tinh thể lên trên 95%; tăng tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được khám và theo dõi bệnh lý về mắt đạt trên 75%; tăng tỷ lệ tật khúc xạ học đường được khám, phát hiện sớm, cung cấp dịch vụ khúc xạ và kính chỉnh tật khúc xạ đạt trên 95%.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, các giải pháp quan trọng được đề

ra tại Chiến lược này là xây dựng chương trình giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh, tăng cường đào tạo chuyên gia kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn cho tuyến dưới, cập nhật kiến thức về chăm sóc mắt ban đầu cho y tế cơ sở; khuyến khích thành lập và phát triển các cơ sở chăm sóc mắt tư nhân tại các tuyến; xây dựng và nhân rộng các mô hình phòng chống mù lòa và chăm sóc mắt tại cộng đồng, hỗ trợ tài chính để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho công tác phòng chống mù lòa và nghiên cứu bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào công tác phòng chống mù lòa...

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2016.

DỰ THẢO THÔNG TƯ HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN

Nhằm xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên để quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước một cách hiệu quả, Bộ Tài chính đã soạn thảo Dự thảo Thông tư hướng dẫn tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

Bản tin Tóm tắt văn bản pháp luật mới

Theo đó, việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên hàng năm được dựa trên chỉ tiêu tiết kiệm tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ hàng năm; số kinh phí tiết kiệm dựa trên cơ sở so sánh số liệu quyết toán với dự toán chi thường xuyên đã được duyệt; việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường

Số 03 ngày 16/01/2017 trang 7/12

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

xuyên theo quy định của pháp luật; công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán cấp dưới hoặc ngân sách cấp dưới (đối với các đơn vị dự toán có đơn vị cấp dưới hoặc ngân sách cấp dưới).

Đơn vị dự toán các cấp tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị mình theo phụ lục tương ứng và gửi các đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp để kiểm tra, thẩm định kết quả tự chấm điểm của đơn vị. Bộ, cơ quan Trung ương, UBND cấp tỉnh kiểm tra, thẩm định kết quả tự chấm điểm của đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc và tổng hợp vào kết quả tự chấm điểm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của Bộ, cơ quan Trung ương, UBND cấp tỉnh. Kết quả đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan Trung ương, UBND cấp tỉnh được tổng hợp vào báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

Việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên đối với các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách

được chấm điểm tối đa là 100 và xác định trên 03 nội dung: kết quả tiết kiệm đối với một số chỉ tiêu cụ thể trong chi thường xuyên, thang điểm tối đa là 60 điểm; kết quả tiết kiệm tổng kinh phí thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương), thang điểm là 40 điểm và đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên, điểm trừ. Các đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị mình theo mẫu và gửi đơn vị dự toán ngân sách cấp trên để tổng hợp.

Đối với các bộ, cơ quan ở Trung ương, việc đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên được xác định dựa trên 04 nội dung với thang điểm tối đa là 100 điểm, cụ thể: công tác chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thang điểm tối đa là 10 điểm; kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương), thang điểm là 40 điểm; kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị dự toán trực thuộc, thang điểm tối đa là 40 điểm và hoạt động thanh tra, kiểm tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thang điểm tối đa là 10 điểm.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: Cho biết những hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính ?

*** Trả lời:** Theo quy định số 15/2012/QH ngày 20/06/2012 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định những hành vi bị nghiêm cấm xử lý vi phạm hành chính như sau:

1. Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và có biện pháp xử lý hành chính.

4. Không xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

5. Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng quy định tại Luật này.

6. Áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

7. Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính.

8. Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính.

9. Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

11. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị xử phạt vi phạm hành chính, người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người bị áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính.

12. Chống đối, trốn tránh, trì hoãn hoặc cản trở chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

2. Hỏi: *Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính?*

*** Trả lời:** Điều 5, Luật xử lý vi phạm hành chính quy định đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính bao gồm:

a) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi bị xử phạt vi phạm hành chính về vi phạm hành chính do cố ý; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân vi phạm hành chính thì bị xử lý như đối với công dân khác; trường hợp cần áp dụng hình thức phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn liên quan đến quốc phòng, an ninh thì người xử phạt đề nghị cơ quan, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có thẩm quyền xử lý;

b) Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra;

c) Cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính là cá nhân được

quy định tại các điều 90, 92, 94 và 96 của Luật này.

Các biện pháp xử lý hành chính không áp dụng đối với người nước ngoài.

3. Hỏi: *Xin cho biết tình tiết tăng nặng trong xử lý vi phạm hành chính?*

*** Trả lời:** Theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính thì tình tiết tăng nặng trong xử lý vi phạm hành chính được quy định như sau:

1. Những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

- Vi phạm hành chính có tổ chức;

- Vi phạm hành chính nhiều lần; tái phạm;

- Xúi giục, lôi kéo, sử dụng người chưa thành niên vi phạm; ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần thực hiện hành vi vi phạm hành chính;

- Sử dụng người biết rõ là đang bị tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi để vi phạm hành chính;

- Lãng mạ, phỉ báng người đang thi hành công vụ; vi phạm hành chính có tính chất côn đồ;

- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để vi phạm hành chính;

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

- Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính;

- Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

- Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính;

- Vi phạm hành chính có quy mô lớn, số lượng hoặc giá trị hàng hóa lớn;

- Vi phạm hành chính đối với nhiều người, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai;

2. Tình tiết quy định tại khoản 1 Điều này đã được quy định là hành vi vi phạm hành chính thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

4. Hỏi: *Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính?*

*** Trả lời:** Theo Điều 18, Luật xử lý vi phạm hành chính quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác xử lý vi phạm hành chính như sau:

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên kiểm tra, thanh tra và kịp thời xử lý đối với vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Không được can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính và phải chịu trách nhiệm liên đới về hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc quyền quản lý trực tiếp của mình theo quy định của pháp luật;

c) Không được để xảy ra hành vi tham nhũng của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính do mình quản lý, phụ trách;

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra việc xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

b) Xử lý kỷ luật đối với người có sai phạm trong xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về xử lý vi phạm hành chính trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách theo quy định của pháp luật;

Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật

d) Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm phát hiện quyết định về xử lý vi phạm hành chính do mình hoặc cấp dưới ban hành có sai sót và phải kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ, ban hành quyết định mới theo thẩm quyền./.